

HÀM LONG SƠN CHÍ

QUYỂN THỨ NHẤT

Giám định: Đại sư Tâm Truyền, tăng cang chùa Diệu Đế.

(Y theo lệ cương mục. Điền Tịnh cư sĩ kính ghi chép từ năm Thành Thái thứ tám [1896] trở về trước; từ năm thứ chín [1897] trở về sau do Như Như đạo nhân chép tiếp).⁽¹⁾

BÁO QUỐC TỰ SỰ LỤC

(Ghi chép về lịch sử chùa Báo Quốc)

Lời dẫn⁽²⁾

Chùa Báo Quốc 報國寺 nằm trên đồi Hàm Long phía tây đường Điện Biên Phủ, theo con đường nhựa rẽ vào trước khi lên dốc Nam Giao, tây giáp thôn Lịch Đới (vì nơi đây có miếu Lịch Đới Đế Vương do triều Nguyễn xây để thờ vua các đời trước), bắc giáp Ga Huế, nam và đông giáp ấp Trường Giang của xã Phú Xuân cổ, nay thuộc phường Phường Đúc, thành phố Huế. Chùa do Giác Phong lão tổ⁽³⁾ khai sơn vào cuối thế kỷ XVII, nguyên chỉ là một thảo am, lấy theo tên núi, tức 含龍天授寺 *Hàm Long Thiên Thụ tự* (địa phương đọc “thụ” thành “thọ”; gọi tắt là chùa Hàm Long). Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho xây dựng và mở rộng quy mô, ban tên Báo Quốc tự và câu đối. Từ năm 1786, triều Tây Sơn sung công, dùng làm kho chứa thuốc súng (diêm tiêu) và mở xưởng rèn binh khí. Sau khi vua Gia Long khôi phục Phú Xuân, chùa đã hoang tàn không còn gì. Năm 1807, bà Hiếu Khương (Khang) Hoàng hậu (Nguyễn Thị Hoàn, mẹ vua Gia Long) bỏ tiền ra tái thiết, xây chính điện, nhiều nhà phụ, cổng tam quan đồ sộ, và đổi tên Thiên Thụ tự. Các vua Nguyễn thường lên chùa lễ Phật, ngoạn cảnh, tổ chức giới đàn. Năm 1825, vua Minh Mạng cho dùng lại tên Báo Quốc, rồi nhân dịp lễ Tứ tuần đại khánh năm 1830, ban lệnh gọi chư tăng toàn quốc về tập trung tại đây để dự sát hạch, cấp giới điệp. Cổng chùa được trùng tu năm 1875, còn nguyên đến nay. Trong các vị trụ trì cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nổi tiếng nhất là sư Tâm Truyền. Sư thể danh Đổ Lương Duyên, người làng Bích Khê, huyện Đăng Xương (sau đổi Thuận Xương), Quảng Trị, sinh ngày 13 tháng Giêng năm Nhâm Thìn (14/2/1832), lúc nhỏ theo học Nho, năm 15 tuổi vào chùa Diệu Đế xin xuất gia. Năm 20 tuổi, được sư Diệu Giác thể độ, pháp danh Thanh Ninh, pháp tự Huệ Vân, pháp hiệu Tâm Truyền, ở chùa Báo Quốc, rồi được bổn sư phó pháp năm 1894. Năm sau, Diệu Giác tịch, sư được cử

⁽¹⁾ Câu này nguyên đặt sau nhan đề bài “Báo Quốc tự sự lục”, nhưng thật ra nó liên quan đến toàn bộ tập sách, nên chúng tôi xin đổi đặt ngay sau nhan đề sách.

⁽²⁾ Trong khi phiên dịch những văn bản trong tập này, ngoài những cước chú, có một ít vấn đề cần làm rõ, chúng tôi xin đem chỗ sở kiến của mình hoặc tra cứu thêm sử sách, viết thành “Lời dẫn” để giúp người đọc hiểu rõ hơn những điều mà văn bản đề cập. Lê Nguyễn Lưu cần chí.

⁽³⁾ Giác Phong lão tổ: không có tư liệu gì về vị sư này, chỉ biết ngài từ Trung Quốc vân du sang, cảm tích trụ tại đây, rồi tịch vào tháng Chạp năm Vĩnh Thịnh 10 (1715).

trú trì tăng cang chùa Diệu Đế, rồi kiêm trú trì chùa Báo Quốc (1896). Sư đứng ra trùng tu chùa Diệu Đế (1898), Viên Thông, Tuệ Lâm (1900). Sư tịch ngày 21 tháng Sáu nhuận năm Tân Hợi (15/8/1911). Trong phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX, năm 1939, hòa thượng Phước Hậu trú trì, cải cách hệ thống thờ tự, rồi năm 1948, An Nam Phật học hội mở Sơn môn Phật học đường để đào tạo tăng tài. Năm 1957, nhà chùa đại trùng kiến, dẹp bỏ tất cả các tháp cũ, quy vào một tháp duy nhất, gọi là tháp Niết Bàn. Đợt đại trùng tu cuối cùng diễn ra năm 1969. Khuôn viên chùa rất rộng, ước chừng 8.000m². Bên trong chiếc cổng cổ biển ngạch đề “報國寺 Báo Quốc tự” và la thành là vườn cây rộng bao la, thâm u mà xinh xắn; chung quanh rải rác nhiều tháp mộ cổ từ vài trăm năm trở lại, trong đó có tháp tổ Giác Phong xây năm Vĩnh Thịnh 10 (1715) cao 3,3m, tháp ngài Tâm Truyền xây năm 1909 cao 5,0m, nhóm năm tháp nơi khác đời về nhân dịp làm đường Nam Giao (nay Điện Biên Phủ) năm 1897... Các kiến trúc chính cũng xếp theo hình chữ “khẩu” truyền thống chùa Huế, kiểu dáng mang tính cung đình khá rõ nét. Tiền đường, Đại Hùng bảo điện (chỉ thờ Phật tam thế), nhà hậu tổ (thờ bình tro ngài Giác Phong). Hai chái dùng làm đồng liêu, tây liêu cho các sư ở. Chùa còn giữ di vật thế kỷ XVIII là bức hoành đề 敕賜 報國寺 *Sắc tứ Báo Quốc tự* do Võ Vương ban, lạc khoản: 慈濟道人御題景興八年五月吉日 *Từ Tế đạo nhân ngự đề - Cảnh Hưng bát niên ngũ nguyệt cát nhật* (Từ Tế đạo nhân ngự đề - Ngày tốt tháng Năm năm Cảnh Hưng thứ tám [1747]), quả đại hồng chung do bà Hiếu Khương đúc năm Gia Long 7 (1808)... Chùa Báo Quốc là một đại tùng lâm cổ ở Huế, đã được nhiều người nghiên cứu, tìm hiểu... Chính sư Tâm Truyền bảo trợ cho hai đệ tử Như Như đạo nhân và Diêm Tịnh cư sĩ biên soạn cuốn 含龍山志 *Hàm Long sơn chí*, rất nổi tiếng trong rừng thiền xứ Huế.

Chùa núi Hàm Long (chùa ở núi Hàm Long tọa Khôn hướng Cấn, núi Ngự Bình chất ngất ở đông nam, Sông Hương vòng quanh ở tây bắc; phía trước kề sông lớn, phía sau giáp đỉnh Xuân, núi lạ sông đẹp, là một danh lam bậc nhất trong những ngôi chùa ở Thần Kinh). Chùa lúc đầu mới xây dựng (không rõ ngày tháng năm nào, do ngài Pháp Hàm Giác Phong lão tổ thuộc phái Tào Động chính tông trước đây bắt đầu xây dựng. Vào tháng Chạp năm Vĩnh Thịnh thứ 10 [trong khoảng từ 6/1 đến 3/2 năm 1715] đời Lê, tổ tịch, xây tháp ở bên phải phía trước chùa).

Năm Đinh Mão, Cảnh Hưng thứ 8 [1747]

Mùa hè, trùng tu chùa, [chúa Nguyễn Phúc Khoát] ban biển ngạch,⁽¹⁾ mời sư Tế Nhân Hữu Bùi⁽²⁾ làm trú trì (năm đó kính vâng Thế Tông Hiếu Võ Hoàng đế,

⁽¹⁾ Hà Xuân Liêm miêu tả rất kỹ càng như sau: “Mãi đến năm Đinh Mão (1747), Hiếu Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) mới hạ lệnh mở rộng ngôi chùa và ban tên chùa với tám biển khắc mấy chữ do chính tay chúa viết: “*Sắc tứ Báo Quốc tự*”, bên trái có dòng chữ “*Quốc vương Từ Tế đạo nhân ngự đề*”, bên phải có dòng lạc khoản “*Cảnh Hưng bát niên hạ ngũ nguyệt cát nhật*”. Ngoài ra còn có dấu chạm khắc hình bốn cái ấn (...). Xung quanh biển hiệu chùa còn trình bày nhiều mô típ long vân rất đẹp” (*Những chùa tháp...*, sđd, tr. 96). Hiện nay, nhiều chùa lớn nhỏ vùng Huế vẫn còn những biển ngạch, hoành phi, liễn đối ghi lạc khoản thời chúa Nguyễn, nhưng chúng tôi ngờ đó đều được phục chế vào đầu thời Nguyễn, vì trải qua giai đoạn Tây Sơn, các chùa đều bị triệt hạ, đến nỗi chùa lớn như Thiên Mụ mà chỉ còn trơ tấm bia đá và chiếc chuông đồng, chất liệu có thể chịu đựng mưa nắng, còn gỗ tre thì sao tồn tại được. Những thứ bằng gỗ còn lại ấy đã được giám định bằng phương pháp khoa học chưa? Làm sao biết được chúng là nguyên bản hay phục chế?

⁽²⁾ Tế Nhân Hữu Bùi: hiệu Giác Viên, không rõ gốc tích, theo danh hiệu thì là đời thứ 36 dòng Lâm Tế phái Liễu Quán, trú trì chùa Hàm Long trong khoảng 1747-1753. Năm Cảnh Hưng 13 (1752), sư

Từ Tế đạo nhân ta cho trùng tu chùa, kính đề biển ngạch, ban tên chùa Báo Quốc, mời Tế Nhân Hữu Bùi làm trú trì. Lại vào năm đó, hòa thượng mua ruộng đất giữ làm ruộng thờ tam bảo).

Năm Quý Dậu, [Cảnh Hưng] thứ 14 [1753]

Tháng Chạp mùa đông [trong khoảng từ 24/12/1753 đến 22/1/1754], hòa thượng Hữu Bùi⁽¹⁾ tịch (xây tháp ở bên phải phía trước chùa).

Năm Bính Thân, [Cảnh Hưng] thứ 27 [1766]⁽²⁾

Quân Trịnh xâm lấn (vào lúc đó Duệ Tông Hoàng đế vào Nam, kinh thành không ai giữ; Tây Sơn phiến loạn [hai nguy hiệu là Quang Trung, Cảnh Thịnh], ruộng đất của chùa, dân làng giành nhau lấy dùng; tăng sư, pháp giới vắng vẻ hơn 20 năm).

Năm Tân Dậu [1801]

Thế Tổ Cao Hoàng đế trung hưng, khôi phục đất nước cũ.

Năm Nhâm Tuất Gia Long nguyên niên [1802]

Định đỉnh ở Kinh thành Phú Xuân.

Năm Mậu Thìn, [Gia Long] thứ 7 [1808]

Mùa hè, vâng mệnh Hoàng Thái hậu xây dựng lại chùa, ban tên gọi là Thiên Thọ,⁽³⁾ chọn hòa thượng Phổ Tịnh chùa Thuyền Tôn núi Thiên Thai làm trú trì (năm đó phụng chỉ dựng chính điện, hậu điện, tiền đường, hai nhà phía đông phía tây, hành lang bên phải bên trái, giảng đường, nhà kho, tam quan; [Hoàng Thái hậu] đích thân sai văn thần Cửu Ngọc hầu trông coi công việc. Lại tạc tượng, đúc chuông, tạo pháp khí đầy đủ. Vua sắc ban tên gọi là chùa Thiên Thọ, chọn đại sư chùa Thuyền Tôn núi Thiên Thai, pháp danh Đạo Minh hiệu Phổ Tịnh (xã Long Phước, Quảng Nam)⁽⁴⁾ làm trú trì).

phó chúc cho đệ tử là Đại Triệt (?), và năm sau thì sư thị tịch vào ngày 11 tháng Chạp năm Quý Dậu (3/1/1754).

(1) Hữu Bùi: có nhà nghiên cứu phiên nhầm ra Hữu Phỉ (đầu tiên là J. A. Laborde trong *BAVH*). Có lẽ do nhầm mặt chữ Hán 裴 Bùi và 斐 Phỉ.

(2) Cảnh Hưng thứ 27 là năm Bính Tuất (1766). Đúng lịch sử là năm Ất Mùi (1775), Cảnh Hưng thứ 36. Từ cuối năm Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh Sâm đã điều quân Nam chinh. Ngày 26 tháng Chạp năm Giáp Ngọ (27/1/1775), Nguyễn Phúc Thuần vội vàng rời bỏ cung điện, chạy vào Nam, không kịp đem theo gia quyến, ấn chương; ngày 3 tháng Giêng năm Ất Mùi (2/2/1775), quân Trịnh vào thành Phú Xuân, yết bảng “chiêu an”.

(3) Nguyên văn viết chữ 壽 THỌ là sống lâu, thực ra là chữ 授 THỤ, là trao cho (trời trao cho chứ không phải trời sống lâu, bởi vì trời đương nhiên là bất diệt rồi!). Cả hai chữ này, người Huế đều đọc THỌ.

(4) Sư Đạo Minh Phổ Tịnh gốc người thôn Tây An, xã Long Phước, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, đời ông nội tông quân ra đóng tại làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị, rồi gia đình định cư luôn ở đây.

Năm Tân Mùi, [Gia Long] thứ 10 [1811]

Vâng chỉ của Hoàng Thái hậu cấp ruộng thờ 41 mẫu (vào năm đó có chỉ mua ruộng tư hơn 30 mẫu, đất mạ hơn 11 mẫu tọa lạc tại địa phận làng An Nhơn, huyện Đăng Xương cấp riêng cho chùa làm ruộng tam bảo. Đất ruộng của chùa trước đây bị dân làng tranh chiếm, đại sư Phổ Tịnh làm đơn xin, chuẩn giao lại ruộng đất ấy cho chùa làm hương hỏa, gồm 22 mẫu. Lại nguyên Đồng lý Cửu Ngọc hầu cúng ruộng 3 mẫu, 4 sào, cô (quên mất tên) cúng ruộng 2 mẫu, ni cô pháp danh Tính Tâm tự Thiện Nhân cúng tiền 100 quan cùng khí vật, vợ chồng tên Uông, Yển cúng ruộng một mẫu, gởi gắm ở chùa bài vị, phần mộ của cha mẹ quy y tam bảo. Cả trước và sau ruộng đất có hơn 69 mẫu 4 sào).

Năm Ất Hợi, [Gia Long] thứ 14 [1815]

Kính mở giới đàn (vào năm đó, rất nhiều đại đức các chùa đều tôn đại sư Phổ Tịnh làm hòa thượng truyền thụ pháp giới⁽¹⁾).

Năm Bính Tý, [Gia Long] thứ 15 [1816]

Tháng Một, hòa thượng Phổ Tịnh tịch (tháp xây ở phía trước chùa Tuệ Lâm, pháp tự giám viện Tánh Thiên Nhất Định đại sư (người làng Trung Kiên, Quảng Trị) làm trú trì, mùa xuân mùa thu giảng tập, mùa hạ mùa đông ngồi thiền, mãi mãi như vậy).

Vào thời Minh Mạng (không rõ năm nào)

Vua ngự đến chùa lại ban cho tên gọi là Báo Quốc (vào năm đó, Thánh Tổ Nhân Hoàng đế ngự đến chùa ban cho biển ngạch, lại ban tên gọi).⁽²⁾

Năm Canh Dần, Minh Mạng thứ 11 [1830]

Nhân lễ Đại khánh, lập trai đàn (vào năm đó, kính gặp lễ Tứ tuần đại khánh của Thánh Tổ Nhân Hoàng đế, triệu tập toàn thể sa môn, mở đại trai đàn; các nhà sư chân tu thì cấp cho giới đao và độ điệp để yên tâm tu hành chứng được cơ thiền).

Năm Quý Ty, [Minh Mạng] thứ 14 [1833]

Vua ban sắc chọn tăng sư ở các chùa để sung làm trú trì Linh Hựu quán⁽³⁾ (lại vào lúc đó, kính vâng đề cử trú trì chùa ta là đại sư pháp danh Tánh Thiên tự Nhất Định sung làm trú trì quán ấy).

⁽¹⁾ Tức thường gọi là Đường đầu hòa thượng, vị sư đứng chủ trong một giới đàn truyền pháp. Ngày mở giới đàn là ngày 14 tháng Chín năm Ất Hợi (16/10/1815).

⁽²⁾ Theo Hà Xuân Liêm, "Đến năm Minh Mạng thứ năm (1824), nhân một buổi đến thăm chùa, nhà vua đã hạ chỉ dụ đổi tên chùa lại là Báo Quốc tự, vì lúc này, hai chữ Thiên Thọ đã được dành để chỉ núi và lăng vua Gia Long là Thiên Thọ Lăng và Thiên Thọ Sơn" (*Những ngôi chùa...*, sđd, tr. 99).

⁽³⁾ Linh Hựu quán nguyên là quán thờ Đạo giáo, sau cải tạo thành chùa. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết quán Linh Hựu "ở phường Ân Thịnh về phía bắc Ngự Hà, trong Kinh Thành, dựng từ

Năm Ất Mùi, [Minh Mạng] thứ 16 [1835]

Tháng Mười mùa đông, hòa thượng Tánh Thiên tịch (tháp xây phía bên phải chùa Từ Hiếu, pháp đệ là đại sư Nhất Niệm nối tiếp làm trú trì).

Năm Nhâm Dần, Thiệu Trị thứ 2 [1842]

Đổi cấp ruộng thờ (vào năm đó, xã An Nhơn có đơn xin lại ruộng của xã ấy gồm 4 mẫu ở chùa; đã tâu lên và được chuẩn cho phủ Thừa Thiên mua ruộng khác để đổi cấp lại; phủ ấy mua được ruộng hơn năm mẫu bốn sào tại địa phận làng Triều Thủy huyện Phú Vang; trước sau ruộng đất ấy hiện còn hơn 31 mẫu).

Năm Đinh Ty, Tự Đức thứ 10 [1857]

Mùa đông tháng Chạp, đại sư Nhất Niệm tịch, cử tăng cang chùa Diệu Đế sung làm trú trì (lúc đại sư tịch, tháp được dựng phía bên phải chùa. Tông môn trú trì hiệp đồng cử môn đệ của hòa thượng Tánh Thiên hiện đang làm tăng cang chùa Diệu Đế là Hải Thuận Lương Duyên (người Bích Khê, Quảng Trị) được sung lãnh làm trú trì chùa).

Năm Mậu Ngọ, [Tự Đức] thứ 11 [1858]

Mùa xuân, tháng Hai, trùng tu chùa (năm đó, tăng cang Lương Duyên có đơn xin tháo dỡ để sửa chữa, đã được chuẩn cho, lại có châu phê rằng: “Chùa ấy là dấu tích của liệt thánh, lâu ngày đổ nát, rất là thương tâm, sai cấp tiền 600 quan giao cho tăng nhân lo việc tu bổ. Kính đấy!”. Lại vâng Thánh từ ra ơn ban cho 300 quan tiền; quan lại và thiện nam tín nữ tình nguyện cúng tiền bạc, nâng cấp một tòa chính điện, nhà sau, nhà phía đông, nhà phía tây, nhà bếp, mỗi thứ một tòa).

năm Minh Mệnh thứ 10, giữa là điện Trùng Tiêu, phía tả là gác Từ Vân, phía hữu là gác Tường Quang, phía trước là cửa tam quan; lại trước mặt trông ra Ngự Hà dựng cửa Linh Tinh. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), tập thơ Thánh chế vịnh 20 cảnh Thần kinh, có một bài đầu đề là “Linh Quán khánh vận”, khắc vào bia và dựng nhà bia ở phía tả cửa quán” (ĐNNTC, sđd, tập I, tr. 81). Phần tựa bài văn bia đại để nói quán này xây dựng không liên quan gì đến việc trùng hưng Đạo giáo đời Hán, chẳng qua vì theo ý dân đời thái bình thích bảo tồn cái cổ mà thôi! Sau biến cố thất thủ kinh đô năm 1885, quán bị triệt hạ. Đến khoảng 1900, quán được xây dựng lại tại chỗ hiện nay, quay lưng về phía đường Nguyễn Chí Thanh (không rõ do ai chủ trương), rồi sau năm 1945, cải kiến gần đường hơn; đợt trùng tu cuối cùng năm 1972 thành chùa, nhưng thờ tổng hợp Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thái Thượng Lão Quân, Thích Ca, Quan Âm, Quan Thánh, Thái Ất Từ Tôn, Mẫu... Khuôn viên hẹp, cổng xây hai trụ biểu nề câu đối; xà kép đắp ba chữ “靈祐館 Linh Hựu quán”. Kiến trúc chỉ có một tiền đường dài 7m, rộng 3m, một chính điện dài 9m, rộng 8m, ba gian hai chái, tuồng gỗ kiểu cổ. Nội thất bài trí đơn giản. Chùa phản ánh một tín ngưỡng dân gian, rất hiếm thấy ở Huế cũng như các nơi khác, được bảo quản tương đối tốt, cho chúng ta một nét văn hóa “tam giáo đồng tôn” khá phổ biến ngày xưa. Bia khắc thơ của vua Thiệu Trị nay không còn, nhưng ta có thể đọc được trong sách Ngự đề Danh thắng đồ hội thi tập.

Năm Quý Hợi, [Tự Đức] thứ 16 [1863]

Đổi đất ruộng làm đất ở (năm đó, tăng cang Lương Duyên có đơn xin đổi đất ruộng làm đất ở, đã được khám đạc và chuẩn cho ghi vào sổ thực ruộng hơn 11 mẫu 3 sào 9 thước, đất ở hơn 20 mẫu 6 sào 3 thước. Cộng ruộng đất hơn 31 mẫu 9 sào 12 thước, giữ làm tam bảo hương hỏa).

Năm Mậu Thìn, [Tự Đức] thứ 21 [1868]

Mùa hè, tháng Tư nhuận, lại sửa chữa lớn (vào lúc đó, tăng cang Lương Duyên có đơn xin sửa chữa, đã cho quan thị vệ đem hết thầy bài vị, bia đá, liễn đối, biển ngạch và các đồ gỗ ngói hư hỏng của nhà chùa kê vào phiến tàu lên, kính được châu phê: “Bài vị của Hiếu Khang Hoàng Thái hậu vẫn bày thờ như cũ tại mặt sau chùa ở gian giữa. Kính đấy!”). Lại kính được châu phê: “Cấp cho tiền 700 quan để đủ dùng. Kính đấy!”).

Năm Quý Dậu, [Tự Đức] thứ 26 [1873]

Tháng Giêng mùa xuân, sư trú trì quán Linh Hựu là Hoàng Pháp Lữ tịch (Pháp Lữ có công với chùa cho nên chôn phụ tháp ấy ở bên phải tại chùa).

Mùa hè tháng Tư [cùng năm], lại làm tam quan (năm đó, làm cổng tam quan, hòa thượng giao cho tăng cang Bùi Tín ở chùa Linh [Thiên] Mục trông coi công việc).

Năm Mậu Thìn, [Tự Đức] thứ 31 [1878]

Mùa hè tháng Tư, công chúa Phú Mỹ⁽¹⁾ cúng hơn 3 sào đất (đất ấy ở hồ phía sau phủ Trấn Định quận công,⁽²⁾ hai bên bờ phía trước và phía trái hồ, giá tiền 150 quan).

Năm Canh Thìn, [Tự Đức] thứ 33 [1880]

Mùa hè tháng Tư, tông sư Nguyễn Ngọc Nghiêm cùng một số người cúng ruộng hơn một mẫu (năm đó, viên tông sư phụng trực điện Phụng Tiên là Nguyễn Ngọc Nghiêm, ni nhân Nguyễn Thị Tý hiệu Tính Thiện, Nguyễn Thị Hải hiệu Hòa Nhã đều cúng ruộng ấy tại địa phận làng Thần Phù, giá tiền 900 quan).

Năm Nhâm Ngọ, [Tự Đức] thứ 35 [1882]

Mùa thu tháng Bảy, lại trùng tu chùa (năm đó, tăng cang Lương Duyên lại có đơn xin tu bổ, quan thị vệ đã có tờ phiến ghi chép ngói, gỗ của chùa các loại bị hư hỏng tàu trình lên, châu phê: “Cấp cho tiền 800 quan. Kính đấy!”).

⁽¹⁾ Nguyễn Phúc Đoan Trinh (1821-1899), hoàng nữ thứ 11 của vua Minh Mạng, hạ giá với Đoàn Văn Tuyền (con ông Tiền Phong dinh Đô thống Đoàn Văn Sách, mất năm 1863), được phong Phú Mỹ công chúa năm 1870.

⁽²⁾ Nguyễn Phúc Miên Miêu (1832-1865), hoàng tử thứ 56 của vua Minh Mạng, được phong Trấn Định quận công năm 1840. Không rõ phủ của ông tọa lạc tại đâu.

Năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên [1885]

Mùa xuân tháng Ba đệ tử xin dựng tháp (năm đó, hòa thượng [trụ trì] 79 tuổi, đệ tử xin dựng tháp ở bên phải chùa Từ Hiếu).

Mùa hè tháng Tư [cùng năm], đại trùng tu chùa Tuệ Lâm (năm đó, chùa ấy sụp đổ mục nát, sư Diệu Giác nhớ lại công khai sơn của hòa thượng Phổ Tịnh cho nên đại trùng tu).

Mùa hè tháng Sáu [cùng năm], sửa tháp Tuệ Lâm (đây là tháp của hòa thượng Phổ Tịnh, tháp này bị hư đổ, Diệu Giác và Cương Kỷ hợp sức sửa sang, lại đưa kim quan mẹ của hòa thượng Phổ Tịnh chôn cạnh bên tháp).

Năm Mậu Tý, Đồng Khánh thứ 3 [1888]

Mùa hè tháng Tư, đại trùng tu chùa Kim Tiên⁽¹⁾ (năm đó, chùa hư hỏng đổ nát, đại sư nghĩ đến Phật sự nên trùng tu vậy).

Mùa đông tháng Một [cùng năm], kính vâng Hoàng Thái hậu Từ Dũ sắc cúng ruộng 4 mẫu (ruộng đó tọa lạc tại địa phận làng Triều Thủy, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang).

Năm Canh Dần, Thành Thái thứ 2 [1890]

Mùa hè tháng Năm, vợ của Phụ chính đại thần Trương Như Cương là Trần Thị Biện và một số người đã cúng ruộng hơn 1 mẫu 1 sào (năm đó, Trương phu

⁽¹⁾ Chùa Kim Tiên nằm về phía tây đường Điện Biên Phủ (xưa gọi là Nam Giao tân lộ), nguyên thuộc địa phận xã Dương Xuân Hạ, nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế, không rõ do ai khai sơn. Gần sát chùa, ở đám đất hoang, hiện còn một tháp mộ cổ (trước kia bị sụp đổ nhiều, nay đã được trùng tu), tấm bia còn nguyên đề “*Sắc tứ Từ Giác Bích lão hòa thượng chi tháp*”; long vị ở bàn thờ Tổ thì đề *Sắc tứ Từ Giác Bích Phong lão hòa thượng trùng kiến Kim Tiên tự chi long vị*. Tặng đồ cho biết đây là vị tổ sớm nhất có tên hiệu, người đã làm lại chùa khoảng nửa đầu thế kỷ XVII. Bích Phong sống cùng thời với Nguyễn Thiệu (1648-1728), họ cùng đứng tên chung trong một tờ đơn xin miễn thuế điền thổ chùa Quốc Ân năm 1694 (chùa Thuyền Tôn còn lưu giữ bản gốc). Vậy thì chùa Kim Tiên ra đời sớm hơn chùa Quốc Ân (khoảng 1682-1684) khá lâu. Cuối thế kỷ XVIII, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát ban tiền trùng tu theo quy chế rộng rãi khang trang, lại xây thêm lầu Vọng Tiên, nhân đó có câu chuyện các cô tiên thường hiện xuống tắm ở cái giếng trước chùa, nên dân gian gọi là giếng Tiên, rồi con suối chảy qua chùa cũng được gọi là suối Tiên. Thời Tây Sơn, chùa bị bỏ hoang, đến đời Tự Đức, ngài Tánh Thông Nhất Trí (họ Lê làng La Chữ), đệ tử đắc pháp của ngài Đạo Minh Phổ Tịnh đến trùng hưng. Sau đó, là ngài Hải Từ Tâm Chánh thời Đồng Khánh, ngài Tâm Khoan (tăng cang chùa Diệu Đế) khoảng năm 1926. Chùa lại bị đổi phước. Đến năm 1939, ngài Hưng Mãn đứng ra trùng kiến. Cơ sở hiện nay do đợt làm lại cuối cùng năm 1961. Khuôn viên xưa rộng đến khoảng 30.000m², nhưng nay còn lại rất hẹp, thiếu hẳn cảnh quan thiên nhiên u tịch, không la thành bao quanh; rải rác một số tháp mộ các ngài Bích Phong, Tánh Thông Nhất Trí, Hưng Dụng, Chánh Trực, Chân Thông. Đàng trước, một cái giếng sâu 18m, tục gọi là giếng Tiên. Các công trình kiến trúc không theo truyền thống chùa Huế. Chính điện một gian hai chái, mặt trước có một nhà võ cửa; nhà tầng gọi là Hưng Nghiêm đường, kế tiếp với nhà bếp. Nhà hậu ba gian hai chái, bộ sườn gỗ chạm trổ khá đẹp... Chùa Kim Tiên có một lịch sử lâu đời, đáng tiếc qua bao đổi thay dâu bể, các pháp tự, pháp khí cổ hầu như chẳng còn gì.

nhân Trần Thị Biện, Công nữ Tân Chi, nữ quan quản sự Phan Thị Kiên, thống sự Đào Thị Đễ, lãnh ban Đỗ Thị Duyên, Mai Thị Sửu cùng cúng số ruộng một mẫu một sào 10 thước (nhất đẳng) tọa lạc tại xứ Cồn Bắc thuộc địa phận làng An Hòa, giá tiền 1 ngàn 600 quan).

Năm Tân Mão, [Thành Thái] thứ 3 [1891]

Mùa thu tháng Chín, mua thêm ruộng 1 mẫu 1 sào (tháng đó, tăng cang Lương Duyên xuất tiền chùa 1 ngàn 150 quan mua thêm ruộng tam đẳng tại địa phận làng Triều Thủy, cùng với năm trước phủ Thừa Thiên đổi cấp ruộng cùng xứ).

Năm Quý Ty, [Thành Thái] thứ 5 [1893]

Mùa hè tháng Tư, đại trùng tu chùa (năm đó, tăng cang Lương Duyên lại có đơn xin tu bổ chùa, đã được chuẩn cho, châu phê rằng: “Cấp tiền 600 quan, liệu tính mà làm. Kính đấy!”).

Năm Giáp Ngọ, [Thành Thái] thứ 6 [1894]

Mùa hè tháng Tư, mở đại giới đàn (vào lúc đó lập đàn, trú trì và tăng cang các chùa đều tôn tăng cang Lương Duyên làm Đường đầu hiệu Diệu Giác hòa thượng, trú trì chùa Từ Hiếu là Cương Kỷ làm Yết ma hòa thượng, tăng cang chùa Tường Vân hiệu là Linh Cơ làm Giáo thụ hòa thượng, đều đăng đàn thuyết pháp tụng kinh, truyền giới bảy ngày đêm. Từ Hoành Sơn trở vào nam, đệ tử nghe mà đến thụ giới rất đông. Bảy giờ, hòa thượng trú trì đã 89 tuổi, thân thể vẫn khỏe mạnh, vì chúng sinh mà làm tròn một việc lớn, công đức ấy thật là vô lượng).

Năm Ất Mùi, [Thành Thái] thứ 7 [1895]

Mùa xuân tháng Giêng, Đường đầu Diệu Giác hòa thượng tịch (Ngày 11 tháng ấy, hòa thượng biết thời mình đã đến, tập hợp môn đồ nhắc bảo những điều trọng yếu của Phật pháp; vào giờ Thìn ngày 13, ngài uống trà xong ngồi mà mất; tháng Tư mùa hạ, môn đồ đưa nhập tháp. Đệ tử là đại sư Tâm Quảng (người làng Bích Khê tỉnh Quảng Trị) kế thế trú trì).

Mùa hè tháng Năm [cùng năm], trú trì chùa Diệu Đế cúng thêm ruộng thờ (vào tháng đó, trú trì chùa Diệu Đế là đại sư Tâm Truyền mua thêm ruộng thờ ở hai xứ tọa lạc tại địa phận xã Khê Xá huyện Phú Vang, giá tiền 3 ngàn 300 quan tiền cúng, lập làm ruộng thờ của chùa. Hợp cộng tất cả ruộng đất các hạng cả trước và sau được 41 mẫu 3 sào 5 thước 5 tấc).

Năm Bính Thân, [Thành Thái] thứ 8 [1896]

Mùa xuân tháng Giêng, trú trì Tâm Quảng đại sư tịch (tháp ở bên phải phía sau chùa). Vào tháng đó, chùa không có trú trì, đại sư Tâm Truyền trú trì chùa

Diệu Đế kiêm lãnh luôn (vào tháng đó tăng nhân các chùa cử trú trì chùa Diệu Đế là đại sư Tâm Truyền (người làng Tiền Kiên, tỉnh Quảng Trị) kiêm nhận luôn trú trì của chùa).

Năm Mậu Tuất, [Thành Thái] thứ 10 [1898]

Mùa hè tháng Sáu, đại tu chùa Diệu Đế (chép việc bên ngoài).

(Vào lúc đó, đại sư [Tâm Truyền] nhờ Bộ Công tâu xin đại tu bổ chùa Diệu Đế và đã được chuẩn cấp tiền trong kho 3 ngàn quan, giao cho tăng hội cùng bộ nha trông coi công việc. Trên từ điện gác, dưới đến cổng tường, cả lan can, cây cối thấy đều sạch sẽ sáng sủa, ấy là nhờ ơn trên và công sức của sư vậy).

Mùa thu tháng Bảy [cùng năm], đại tu chùa (vào lúc đó, sư nhờ quan thị vệ làm phiên tâu xin tu bổ chùa Báo Quốc, nguyên xin cấp tiền 400 quan, châu phê cấp 600 quan, khác với số vậy).

Tháng Tám [cùng năm] xây Ngũ Công Đức đường (vào lúc đó, sư tâu xin cung Từ Nghi, vâng được Hoàng Thái hậu⁽¹⁾ ban cho bạc 150 nguyên [đồng], sư lo việc tu bổ chùa, xây thêm Ngũ Công Đức đường, nhà trai, nhà bếp đều lợp ngói, rất rộng rãi. Làm trong 3 tháng thì xong, đến ngày 15 tháng Một [27/12/1898] thì khánh thành, tăng ni, quý thích, thiện tín đạo hữu tụ họp rất đông như một đại hội vậy (còn có liễn mừng và thơ văn xin xem ở sau).

Năm Kỷ Hợi, [Thành Thái] thứ 11 [1899]

Mùa xuân tháng Hai, sư [Tâm Truyền] được thăng làm tăng cang chùa Diệu Đế (xem văn chép sau).

⁽¹⁾ Bà Phan Thị Điều, con ông Thượng thư Phan Đình Bình, người làng Phú Lương, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà sinh ngày 27 tháng Bảy năm Ất Mão (8/9/1855), được chọn vào làm phủ thiếp cho công tử Ưng Chân, con nuôi đầu của vua Tự Đức, sinh ra Nguyễn Phúc Bửu Lâm. Ngày 27 tháng Chạp năm Mậu Tý (28/1/1888), vua Đồng Khánh mất, các hoàng tử đều còn nhỏ, Phủ Tôn Nhân và đình thần xin chọn Bửu Lâm nối ngôi, lễ Đăng quang cử hành ngày Giáp Tuất mùng 2 tháng Giêng năm Kỷ Sửu (1/2/1889), đặt niên hiệu là Thành Thái. Năm sau, bà Phan Thị Điều được tôn xưng Hoàng mẫu. Ngày mùng 1 tháng Hai năm Nhâm Thìn (28/2/1892), vua Thành Thái truy tôn cha thụy hiệu Cung Tôn Huệ Hoàng đế. Tháng Tư, hoàng thân Phủ Tôn Nhân và đình thần Phủ Phụ Chính cùng văn võ bá quan tâu xin tấn tôn huy hiệu Hoàng Thái hậu, vua thỉnh ý chỉ hai cung Gia Thọ, Trường Ninh (Từ Dũ Thái hoàng Thái hậu và Lệ Thiên Anh Hoàng hậu), rồi ngày 25 tháng Tư (21/5/1892), dâng kim sách kim ấn tấn tôn Hoàng mẫu là Hoàng Thái hậu, ở cung Từ Nghi. Từ tháng Năm năm Bính Ngọ (1906), bà bắt đầu ốm, bệnh càng ngày càng nặng, đến giờ Tý ngày Ất Tý 29 tháng Một (27/12/1906) thì mất, thọ 52 tuổi, tử cung đặt tại Ninh Thọ cung. Ngày 12 tháng Chạp (25/1/1907), vua làm lễ dâng tôn thụy Từ Minh Thực Thiện Nhu Thuận Huệ Hoàng hậu.

Năm Canh Tý, [Thành Thái] thứ 12 [1900]

Mùa thu tháng Bảy, sửa chùa Viên Giác⁽¹⁾ (trước đây, điện sau chùa ấy bị đổ nát, tăng sư chùa nhờ sư chứng minh quyền góp, thập phương hưởng ứng nên thành ra một việc thiện).

Mùa đông tháng Chạp [cùng năm], làm lại chùa Viên Thông (trước đây, điện sau của chùa bị hư hỏng, tăng nhân trong chùa nhờ sư chứng minh quyền góp, thập phương hưởng ứng, lại được một việc thiện).

Năm Tân Sửu, [Thành Thái] thứ 13 [1901]

Mùa xuân tháng Giêng, sửa lợp từ đường Bích Khê (buổi đầu hòa thượng Diệu Giác dựng một nhà tranh tại làng Bích Khê, tỉnh Quảng Trị để thờ tổ tiên. Vào lúc đó, sư nhớ đến đức cù lao của hòa thượng, hợp cùng với các pháp đệ, bỏ sức đích thân ra đổi lợp ngói lại).

Mùa hè tháng Sáu [cùng năm], đại tu chùa Tuệ Lâm⁽²⁾ (sư thấy chùa Tuệ Lâm lâu ngày bị đổ nát, nhớ đến ơn đức của hòa thượng đang còn, nên giơ tay hô một tiếng, có ai tình nguyện bỏ sức ra, thập phương theo đó mà hưởng ứng, việc xong, được khoảng 100 đồng, đều do sư một lời mà xong việc).

Vào giờ Tý ngày 21 tháng Sáu nhuận mùa hạ năm Tân Hợi, Duy Tân thứ 5 [15/8/1911], sư [Tâm Truyền] thị tịch.

Như Như đạo nhân chép

⁽¹⁾ Viên Giác là một ngôi chùa nhỏ ở ấp Lịch Đới, phường Trường An, thành phố Huế. Tương truyền, vào đầu thế kỷ XVIII, sư Liễu Quán dựng thảo am Cát Tường để tu học (trước khi đắc đạo năm 1712); sau đó, sư Đại Nguyên và sư Đạo Nhẫn nâng cấp thành chùa. Thời Tây Sơn, chùa bị phá hủy. Mãi đến năm 1840, sư Tính Thông làm đơn xin lại đất (văn bản hiện còn), làm lại chùa, lấy tên Viên Giác. Năm 1904, chùa đổ vì trận bão lớn, tạm dựng lại bằng tranh một gian hai chái. Năm 1943, hai ông bà Hường Chuẩn trùng tu, xây vách lợp ngói, nhưng cũng nhỏ gọn như hiện nay. Đây là nơi quân Giải phóng tạm đóng trong chiến cuộc Mậu Thân (1968). Chùa tuy cổ, nhưng nay (cuối thế kỷ XX) thành như nhà riêng, do ông họ Lê người Nại Cửu (Quảng Trị) đã 73 tuổi, có vợ con, quản lý chăm sóc, nên không có đệ tử, tín đồ. Long vị và pháp tượng cổ khá đẹp.

⁽²⁾ Chùa Tuệ Lâm: cũng trong vùng Hàm Long Sơn, ở phía tây chùa Vạn Phước, nay không còn dấu tích.